

**Shape the future
with confidence**



Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Âu Lạc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 được cấp ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Công ty có trụ sở chính tại Số 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thu Thúy và Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11634531/67752337

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3076-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.169.039.061.998	578.129.468.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	785.551.568.552	262.699.754.528
111	1. Tiền		115.655.568.552	149.699.754.528
112	2. Các khoản tương đương tiền		669.896.000.000	113.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		194.333.600.000	145.153.124.666
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	79.153.124.666
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	194.333.600.000	66.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.116.410.874	40.875.056.510
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	71.665.509.865	23.457.540.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.641.925.605	14.944.394.188
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.065.180.763	4.396.616.332
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.256.205.359)	(1.923.494.613)
140	IV. Hàng tồn kho	9	94.998.939.474	117.179.035.421
141	1. Hàng tồn kho		94.998.939.474	119.543.513.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.364.477.855)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.038.543.098	12.222.497.252
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.839.465.944	72.555.661
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	17.199.077.154	12.149.941.591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.101.196.891.765	1.835.793.997.308
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		143.966.624.600	144.021.195.380
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	143.966.624.600	144.021.195.380
220	II. Tài sản cố định		885.374.429.089	1.617.690.575.933
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	885.374.429.089	1.617.638.075.924
222	Nguyên giá		2.158.415.827.318	2.655.159.819.080
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.273.041.398.229)	(1.037.521.743.156)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	52.500.009
228	Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(649.500.000)	(596.999.991)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.740.453.072	15.868.779.628
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.740.453.072	15.868.779.628
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	956.776.420
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	2.120.000.000	3.155.354.700
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2	(1.420.000.000)	(2.198.578.280)
260	V. Tài sản dài hạn khác		63.415.385.004	57.256.669.947
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	63.415.385.004	57.256.669.947
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.270.235.953.763	2.413.923.465.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		868.855.643.052	1.201.511.124.493
310	I. Nợ ngắn hạn		419.049.113.052	410.662.664.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.220.957.914	39.006.742.062
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	8.902.456.875
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	66.493.122.790	50.289.397.711
314	4. Phải trả người lao động		2.989.000.000	2.187.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.240.821.254	6.263.196.436
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	20.557.738.988	13.497.367.294
320	7. Vay ngắn hạn	18	286.666.905.920	276.763.282.725
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	22.880.566.186	15.938.034.390
330	II. Nợ dài hạn		449.806.530.000	790.848.460.000
338	1. Vay dài hạn	18	449.806.530.000	790.848.460.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.401.380.310.711	1.212.412.341.192
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.401.380.310.711	1.212.412.341.192
411	1. Vốn cổ phần		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		131.504.390.290	110.629.496.809
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		514.752.011.621	346.658.935.583
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		295.896.268.383	181.823.273.025
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		218.855.743.238	164.835.662.558
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.270.235.953.763	2.413.923.465.685



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng




Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	1.555.505.269.939	1.217.347.035.760
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	1.555.505.269.939	1.217.347.035.760
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	(1.126.936.418.806)	(877.761.819.962)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		428.568.851.133	339.585.215.798
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	42.657.210.803	27.892.573.762
22	7. Chi phí tài chính	23	(74.420.240.142)	(45.830.294.759)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(67.093.609.326)	(78.628.244.763)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(19.042.166.950)	(17.207.124.383)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(50.008.516.094)	(56.821.231.888)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		327.755.138.750	247.619.138.530
31	11. Thu nhập khác	26	3.522.623.169	2.528.377.962
32	12. Chi phí khác	26	(5.711.738.569)	(1.668.881.193)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	26	(2.189.115.400)	859.496.769
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		325.566.023.350	248.478.635.299
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(64.629.854.835)	(51.801.385.231)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		260.936.168.515	196.677.250.068
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	4.739	3.572
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	4.739	3.572

Vũ Thị Nga
Người lập

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		325.566.023.350	248.478.635.299
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	27	322.339.329.138 (2.810.345.389)	213.658.733.297 (54.531.606.929)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.100.485.399)	1.808.028.063
05	(Lỗ) lãi từ hoạt động đầu tư		1.877.528.624	(6.851.970.844)
06	Chi phí lãi vay	23	67.093.609.326	78.628.244.763
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		712.965.659.650	481.190.063.649
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(49.449.256.130)	72.049.751.009
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.896.406.289	(63.638.225.800)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(36.400.544.605)	19.193.307.719
12	Tăng chi phí trả trước		(10.003.328.508)	(14.071.468.501)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		79.153.124.666	286.321.641.400
14	Tiền lãi vay đã trả		(68.668.676.054)	(76.548.368.272)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48.883.804.486)	(32.192.256.818)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.063.000.000)	(16.705.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		558.546.580.822	655.599.444.386
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(16.254.805.184)	(890.079.944.178)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		474.182.258.343	700.000.000
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(178.849.510.000)	(65.300.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn		51.900.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		490.221.600	4.850.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức		4.137.462.010	8.847.548.009
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		335.605.626.769	(940.982.396.169)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	388.118.278.842	898.158.763.650
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(719.256.585.647)	(403.203.210.721)
36	Cổ tức đã trả	19.3	(40.314.994.000)	(46.430.910.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(371.453.300.805)	448.524.642.729
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		522.698.906.786	163.141.690.946
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		262.699.754.528	100.686.457.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		152.907.238	(1.128.393.816)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	785.551.568.552	262.699.754.528

Vũ Thị Nga
Người lập

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24, được cấp ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 335 người (31 tháng 12 năm 2023 là: 323 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|---|
| Phụ tùng, vật tư | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Năm trước
Phương tiện vận tải (*)	6 - 8 năm	6 - 12 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm	3 năm

(*) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số tài sản cố định hữu hình từ 10 - 12 năm xuống 8 năm để phản ánh phù hợp hơn với tình hình sử dụng của các tài sản này. Ảnh hưởng do sự thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình được trình bày tại *Thuyết minh số 11*.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí tài chính phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng năm.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, phúc lợi công cộng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền được nhận cổ tức từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	101.912.317	732.224.464
Tiền gửi ngân hàng (*)	115.553.656.235	148.967.530.064
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (**)	669.896.000.000	113.000.000.000
TỔNG CỘNG	785.551.568.552	262.699.754.528

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 trị giá 430.000 USD, tương đương 10.857.500.000 VND đã được cầm cố cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 18); và khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 370.000 USD, tương đương 9.364.700.000 VND đã được phong tỏa cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 18).

(**) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0% đến 4,6%/năm.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và hưởng lãi suất dao động từ 0% đến 3,9%/năm. Bao gồm trong các khoản này là 28.300.000.000 VND và 6.560.000 USD (tương đương 166.033.600.000 VND) được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Thuyết minh số 18).

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Công ty Cổ phần Cà phê Petec	2.120.000.000	700.000.000	(1.420.000.000)	2.120.000.000	478.000.000	(1.642.000.000)	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	-	-	725.553.500	359.352.000	(366.201.500)	
	-	-	-	309.801.200	119.424.420	(190.376.780)	
TỔNG CỘNG	2.120.000.000	700.000.000	(1.420.000.000)	3.155.354.700	956.776.420	(2.198.578.280)	



11/11/2024 10:00:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Global Tanker	20.275.849.119	-
Petco Trading Labuan Company Ltd	15.611.441.625	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	10.295.100.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	9.547.825.000	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	3.571.544.070	3.208.099.770
Pt Pertamina International Shipping	-	8.221.395.000
Pt Akr Corporindo Tbk	-	4.938.860.000
B&V International Group Inc. Limited	-	4.457.020.000
Các khách hàng khác	12.363.750.051	2.632.165.833
TỔNG CỘNG	71.665.509.865	23.457.540.603
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.256.205.359)	(1.923.494.613)
GIÁ TRỊ THUẦN	69.409.304.506	21.534.045.990

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.923.494.613	1.148.713.611
Trích lập trong năm	332.710.746	774.781.002
Số cuối năm	2.256.205.359	1.923.494.613

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
President Container Line Inc	319.105.714	-
Shipping Agent 5 Stars Services Co.,Ltd	230.052.739	-
Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai	194.224.565	79.843.678
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	169.548.400	-
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-	11.219.114.041
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Hàng hải Sài Gòn	-	2.272.689.878
Các khoản trả trước khác	728.994.187	1.372.746.591
TỔNG CỘNG	1.641.925.605	14.944.394.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.065.180.763	4.396.616.332
Lãi tiền gửi	589.329.039	602.422.741
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	557.039.783	93.229.033
Tạm ứng cho nhân viên	-	425.129.200
Khác	1.918.811.941	3.275.835.358
Dài hạn	143.966.624.600	144.021.195.380
Đặt cọc phải thu (*)	143.966.624.600	144.021.195.380
TỔNG CỘNG	147.031.805.363	148.417.811.712

(*) Số dư cuối năm chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 142.376.439.300 VND cho Công ty Cổ phần Bất động sản Tâm Lực ("Công ty Tâm Lực") theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ký ngày 26 tháng 3 năm 2020 và phụ lục thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV-PL01/2023 ký ngày 15 tháng 5 năm 2023, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên. Vào ngày 22 tháng 1 năm 2025, Công ty đã đặt cọc số tiền còn lại là 15.341.465.205 VND cho Công ty Tâm Lực. Sau đó, trong tháng 1 và tháng 2 năm 2025, Công ty đã ký Thỏa thuận phong tỏa số 12/25/ASC/HĐDV với Công ty Tâm Lực và các cá nhân có liên quan; và các Hợp đồng đặt cọc bảo đảm việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty và một cá nhân. Theo đó, Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ đặt cọc 100% giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ khoản đặt cọc nói trên đã được Công ty Tâm Lực chuyển lại cho cá nhân này.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.248.191.795	72.084.147.048
Công cụ và dụng cụ	31.750.747.679	36.433.605.071
Hàng gửi đi bán	-	11.025.761.157
TỔNG CỘNG	94.998.939.474	119.543.513.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.364.477.855)
GIÁ TRỊ THUẦN	94.998.939.474	117.179.035.421

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.364.477.855	-
Trích lập trong năm	-	2.364.477.855
Hoàn nhập trong năm	(2.364.477.855)	-
Số cuối năm	-	2.364.477.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.839.465.944	72.555.661
Phí bảo hiểm	2.772.710.944	72.555.661
Phí phần mềm	50.915.000	-
Đại lý và cảng phí	15.840.000	-
Dài hạn	63.415.385.004	57.256.669.947
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	63.415.385.004	56.724.782.037
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	-	395.791.000
Máy móc, thiết bị	-	136.096.910
TỔNG CỘNG	66.254.850.948	57.329.225.608

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND		
	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	2.654.154.469.284	1.005.349.796	2.655.159.819.080
Mua trong năm	26.779.059.468	-	26.779.059.468
Thanh lý, nhượng bán	(523.467.051.230)	(56.000.000)	(523.523.051.230)
Số cuối năm	2.157.466.477.522	949.349.796	2.158.415.827.318
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.049.464.840.147	902.559.796	1.050.367.399.943
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	1.036.566.639.190	955.103.966	1.037.521.743.156
Khấu hao trong năm	322.266.476.913	20.352.216	322.286.829.129
Thanh lý, nhượng bán	(86.711.174.056)	(56.000.000)	(86.767.174.056)
Số cuối năm	1.272.121.942.047	919.456.182	1.273.041.398.229
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	1.617.587.830.094	50.245.830	1.617.638.075.924
Số cuối năm	885.344.535.475	29.893.614	885.374.429.089
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	882.585.496.184	-	882.585.496.184

Như trình bày tại *Thuyết minh số 3.6*, từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số tài sản cố định để phản ánh phù hợp hơn với tình hình sử dụng của các tài sản này. Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo thời gian hữu dụng mới là 302.422.321.806 VND (chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo thời gian hữu dụng cũ là 174.509.313.460 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	7.338.288.072	6.845.976.715
Sửa chữa lớn tàu	402.165.000	9.022.802.913
TỔNG CỘNG	7.740.453.072	15.868.779.628

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Standard Maritime Pte Ltd	6.982.025.985	16.932.467.442
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch Vụ Vosco	2.800.015.130	3.750.100.850
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	-	9.051.068.377
Các bên khác	6.438.916.799	9.273.105.393
TỔNG CỘNG	16.220.957.914	39.006.742.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển thuế giá trị gia tăng	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu					VND
Thuế giá trị gia tăng	12.149.941.591	18.505.570.690	(13.456.435.127)	-	17.199.077.154
TỔNG CỘNG	12.149.941.591	18.505.570.690	(13.456.435.127)	-	17.199.077.154
Phải trả					Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.883.804.486	64.629.854.835	-	(48.883.804.486)	64.629.854.835
Thuế giá trị gia tăng	-	13.456.435.127	(13.456.435.127)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.405.593.225	7.325.157.699	-	(6.867.482.969)	1.863.267.955
Thuế khác	-	4.000.000	-	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	50.289.397.711	85.415.447.661	(13.456.435.127)	(55.755.287.455)	66.493.122.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	2.651.946.174	4.227.012.902
Phí bảo hiểm	303.585.480	1.520.085.698
Khác	285.289.600	516.097.836
TỔNG CỘNG	<u>3.240.821.254</u>	<u>6.263.196.436</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cước vận chuyển bổ sung	13.911.249.616	8.306.415.812
Phí hoa hồng	3.016.656.075	1.712.242.125
Cổ tức phải trả	2.929.967.100	2.282.293.900
Các khoản khác	699.866.197	1.196.415.457
TỔNG CỘNG	<u>20.557.738.988</u>	<u>13.497.367.294</u>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	15.938.034.390	9.846.626.885
Trích trong năm (Thuyết minh số 19.1)	18.265.531.796	13.767.407.505
Sử dụng trong năm	<u>(11.323.000.000)</u>	<u>(7.676.000.000)</u>
Số cuối năm	<u>22.880.566.186</u>	<u>15.938.034.390</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Nhận nợ vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn	276.763.282.725	388.118.278.842	(513.398.869.647)	135.184.214.000	286.666.905.920
Vay ngân hàng	115.846.854.725	388.118.278.842	(326.750.227.647)	-	177.214.905.920
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	160.916.428.000	-	(186.648.642.000)	135.184.214.000	109.452.000.000
Dài hạn	790.848.460.000	-	(205.857.716.000)	(135.184.214.000)	449.806.530.000
Vay ngân hàng	790.848.460.000	-	(205.857.716.000)	(135.184.214.000)	449.806.530.000
TỔNG CỘNG	1.067.611.742.725	388.118.278.842	(719.256.585.647)	-	736.473.435.920

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm (Thuyết minh số 4, 5.1 và 11)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	148.151.902.797	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 4 năm 2025	3% - 5%	Phương tiện vận tải (*); và Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	19.272.257.363	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2025 đến ngày 31 tháng 5 năm 2025	5,5%	Phương tiện vận tải (*)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	9.790.745.760	Ngày 24 tháng 2 năm 2025	1,7%	Tiền gửi ngân hàng
TỔNG CỘNG	177.214.905.920			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm) (Thuyết minh số 4, 5.1 và 11)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	98.330.830.000 155.982.000.000	Đến ngày 3 tháng 12 năm 2028 Đến ngày 9 tháng 3 năm 2030	Thả nổi Thả nổi	Phương tiện vận tải (*)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	144.835.700.000 160.110.000.000	Đến ngày 11 tháng 4 năm 2030 Đến ngày 4 tháng 5 năm 2030	Thả nổi Thả nổi	Phương tiện vận tải (*); Tiền gửi ngân hàng; và Tiền gửi có kỳ hạn.

TỔNG CỘNG

559.258.530.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

109.452.000.000

Vay dài hạn

449.806.530.000

(*) Các tài sản bảo đảm là các con tàu của Công ty có tổng giá trị còn lại là 882.585.496.184 VND (Thuyết minh số 11).

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.595.273.625	1.084.614.499.229
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	196.677.250.068	196.677.250.068
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(46.083.000.600)	(46.083.000.600)
Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	15.734.180.005	(15.734.180.005)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.767.407.505)	(13.767.407.505)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(6.689.000.000)	(6.689.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
Số cuối năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	346.658.935.583	1.212.412.341.192
Năm nay						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	346.658.935.583	1.212.412.341.192
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	260.936.168.515	260.936.168.515
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Trích Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	20.874.893.481	(20.874.893.481)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(18.265.531.796)	(18.265.531.796)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(9.800.000.000)	(9.800.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
Số cuối năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	514.752.011.621	1.401.380.310.711

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	56.470.620 56.470.620	56.470.620 56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	51.203.334 51.203.334	51.203.334 51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.3 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	2.282.293.900	2.630.203.500
Cổ tức công bố trong năm	40.962.667.200	46.083.000.600
Cổ tức đã chi trả	(40.314.994.000)	(46.430.910.200)
Số cuối năm	2.929.967.100	2.282.293.900

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	260.936.168.515	196.677.250.068
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(18.265.531.796)	(13.767.407.505)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	<u>242.670.636.719</u>	<u>182.909.842.563</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.739	3.572
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.739	3.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.555.505.269.939	1.217.347.035.760
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải</i>	1.547.081.553.141	1.217.347.035.760
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	8.423.716.798	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.555.505.269.939	1.217.347.035.760

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	1.118.338.418.806	877.761.819.962
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	8.598.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.126.936.418.806	877.761.819.962

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.877.956.761	16.914.431.766
Lãi kinh doanh chứng khoán	9.654.885.734	1.580.765.000
Lãi tiền gửi	4.124.368.308	2.658.701.996
Cổ tức bằng tiền nhận được	-	6.738.675.000
TỔNG CỘNG	42.657.210.803	27.892.573.762

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	67.093.609.326	78.628.244.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.324.583.840	10.243.692.095
Lỗ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng cổ phần	679.080.449	14.255.587.035
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(778.578.280)	(57.670.865.786)
Khác	1.101.544.807	373.636.652
TỔNG CỘNG	74.420.240.142	45.830.294.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng	<u>19.042.166.950</u>	<u>17.207.124.383</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	25.715.924.918	24.832.481.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.585.630.036	26.048.351.504
Chi phí khấu hao	534.532.582	243.039.180
Chi phí khác	4.172.428.558	5.697.359.558
TỔNG CỘNG	<u>50.008.516.094</u>	<u>56.821.231.888</u>

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.522.623.169	2.528.377.962
Thu nhập từ phí dầu máy	2.675.585.819	979.581.659
Thu nhập từ thanh lý tài sản	255.710.069	700.000.000
Thu nhập khác	591.327.281	898.796.303
Chi phí khác	5.711.738.569	1.668.881.193
Thanh lý tàu và tài sản khác	5.711.738.569	-
Chi phí bồi thường hợp đồng	-	941.611.453
Chi phí khác	-	727.269.740
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(2.189.115.400)</u>	<u>859.496.769</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu	438.552.150.038	355.363.711.559
Chi phí khấu hao và hao mòn	322.339.329.138	213.658.733.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.576.154.417	238.457.728.151
Chi phí nhân viên	131.304.861.957	131.339.464.669
Chi phí khác	13.214.606.300	12.970.538.557
TỔNG CỘNG	<u>1.195.987.101.850</u>	<u>951.790.176.233</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>64.629.854.835</u>	<u>51.801.385.231</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>325.566.023.350</u>	<u>248.478.635.299</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	65.113.204.670	49.695.727.060
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	75.114.600	152.910.780
Cổ tức bằng tiền nhận được	-	(1.347.735.000)
Điều chỉnh (giảm) tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	<u>(558.464.435)</u>	<u>3.300.482.391</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>64.629.854.835</u>	<u>51.801.385.231</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Hình <i>(miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023)</i>	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	3.054.000.000	1.767.500.000
Ông Nguyễn Đức Hình	Nguyên Phó Chủ tịch	2.200.000.000	1.479.500.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	1.910.800.000	1.307.000.000
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	211.200.000	-
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	636.000.000	500.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	1.196.000.000	400.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	3.388.349.850	3.337.256.768
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.830.662.311	1.786.056.767
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.790.662.307	1.746.056.764
TỔNG CỘNG		<u>16.217.674.468</u>	<u>12.323.370.299</u>

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ là 23.860.647 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.329.846 Đô la Mỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025





**Shape the future
with confidence**

Aulac Corporation

Financial statements

For the year ended 31 December 2024



Aulac Corporation

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Independent auditors' report	3 - 4
Balance sheet	5 - 6
Income statement	7
Cash flow statement	8 - 9
Notes to the financial statements	10 - 32

Aulac Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest amended ERC being the 24th ERC on 25 March 2022.

The current principal activities of the Company are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel.

The Company's head office is located at No. 117, Nguyen Cuu Van Street, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman	
Mr Mai Van Tung	Member	
Mr Marco Angelo Civardi	Member	appointed on 19 June 2024
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member	
Mr Tran Linh Vi	Member	

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Mr Huynh Duc Truong	Head
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member
Ms Dang Thi Hong Loan	Member

MANAGEMENT

Members of the management during the year and at the date of this report are:

Mr Mai Van Tung	General Director
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representatives of the Company during the year and at the date of this report are Ms Ngo Thu Thuy and Mr Mai Van Tung.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Aulac Corporation

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Aulac Corporation ("the Company") is pleased to present this report and the financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing those financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- ▶ prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024 and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

For and on behalf of the management.



Mai Van Tung
General Director

Ho Chi Minh City, Viet Nam

14 March 2025

Reference: 11634531/67752337

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders of Aulac Corporation**

We have audited the accompanying financial statements of Aulac Corporation ("the Company"), as prepared on 14 March 2025 and set out on pages 5 to 32, which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the income statement and the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Ernest Young Chin Kang
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 1891-2023-004-1

Tran Thanh Thuy
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 3076-2024-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 March 2025

BALANCE SHEET
as at 31 December 2024

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		1,169,039,061,998	578,129,468,377
110	I. Cash and cash equivalents	4	785,551,568,552	262,699,754,528
111	1. Cash		115,655,568,552	149,699,754,528
112	2. Cash equivalents		669,896,000,000	113,000,000,000
120	II. Short-term investments		194,333,600,000	145,153,124,666
121	1. Held-for-trading securities		-	79,153,124,666
123	2. Held-to-maturity investments	5.1	194,333,600,000	66,000,000,000
130	III. Current accounts receivable		74,116,410,874	40,875,056,510
131	1. Short-term trade receivables	6	71,665,509,865	23,457,540,603
132	2. Short-term advances to suppliers	7	1,641,925,605	14,944,394,188
136	3. Other short-term receivables	8	3,065,180,763	4,396,616,332
137	4. Provision for short-term doubtful receivables	6	(2,256,205,359)	(1,923,494,613)
140	IV. Inventories	9	94,998,939,474	117,179,035,421
141	1. Inventories		94,998,939,474	119,543,513,276
149	2. Provision for obsolete inventories		-	(2,364,477,855)
150	V. Other current assets		20,038,543,098	12,222,497,252
151	1. Short-term prepaid expenses	10	2,839,465,944	72,555,661
152	2. Deductible value-added tax	14	17,199,077,154	12,149,941,591
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,101,196,891,765	1,835,793,997,308
210	I. Long-term receivables		143,966,624,600	144,021,195,380
216	1. Other long-term receivables	8	143,966,624,600	144,021,195,380
220	II. Fixed asset		885,374,429,089	1,617,690,575,933
221	1. Tangible fixed assets	11	885,374,429,089	1,617,638,075,924
222	Cost		2,158,415,827,318	2,655,159,819,080
223	Accumulated depreciation		(1,273,041,398,229)	(1,037,521,743,156)
227	2. Intangible fixed assets		-	52,500,009
228	Cost		649,500,000	649,500,000
229	Accumulated amortisation		(649,500,000)	(596,999,991)
240	III. Long-term assets in progress		7,740,453,072	15,868,779,628
242	1. Construction in progress	12	7,740,453,072	15,868,779,628
250	IV. Long-term investments		700,000,000	956,776,420
253	1. Investments in other entities	5.2	2,120,000,000	3,155,354,700
254	2. Provision for long-term investments	5.2	(1,420,000,000)	(2,198,578,280)
260	V. Other long-term assets		63,415,385,004	57,256,669,947
261	1. Long-term prepaid expenses	10	63,415,385,004	57,256,669,947
270	TOTAL ASSETS		2,270,235,953,763	2,413,923,465,685

BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		868,855,643,052	1,201,511,124,493
310	I. Current liabilities		419,049,113,052	410,662,664,493
311	1. Short-term trade payables	13	16,220,957,914	39,006,742,062
312	2. Short-term advances from customers		-	8,902,456,875
313	3. Statutory obligations	14	66,493,122,790	50,289,397,711
314	4. Payables to employees		2,989,000,000	2,187,000
315	5. Short-term accrued expenses	15	3,240,821,254	6,263,196,436
319	6. Other short-term payables	16	20,557,738,988	13,497,367,294
320	7. Short-term loans	18	286,666,905,920	276,763,282,725
322	8. Bonus and welfare fund	17	22,880,566,186	15,938,034,390
330	II. Non-current liabilities		449,806,530,000	790,848,460,000
338	1. Long-term loans	18	449,806,530,000	790,848,460,000
400	D. OWNERS' EQUITY		1,401,380,310,711	1,212,412,341,192
410	I. Owners' equity	19.1	1,401,380,310,711	1,212,412,341,192
411	1. Share capital		564,706,200,000	564,706,200,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		564,706,200,000	564,706,200,000
412	2. Share premium		254,725,820,000	254,725,820,000
415	3. Treasury shares		(64,308,111,200)	(64,308,111,200)
418	4. Investment and development funds		131,504,390,290	110,629,496,809
421	5. Undistributed earnings		514,752,011,621	346,658,935,583
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		295,896,268,383	181,823,273,025
421b	- Undistributed earnings of current year		218,855,743,238	164,835,662,558
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,270,235,953,763	2,413,923,465,685



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 March 2025

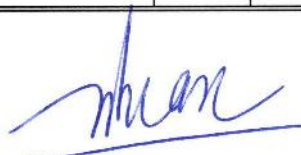
INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue from rendering of services	20	1,555,505,269,939	1,217,347,035,760
02	2. Deductions	20	-	-
10	3. Net revenue from rendering of services	20	1,555,505,269,939	1,217,347,035,760
11	4. Cost of services rendered	21	(1,126,936,418,806)	(877,761,819,962)
20	5. Gross profit from rendering of services		428,568,851,133	339,585,215,798
21	6. Finance income	22	42,657,210,803	27,892,573,762
22	7. Finance expenses	23	(74,420,240,142)	(45,830,294,759)
23	<i>In which: Interest expense</i>		(67,093,609,326)	(78,628,244,763)
25	8. Selling expenses	24	(19,042,166,950)	(17,207,124,383)
26	9. General and administrative expenses	25	(50,008,516,094)	(56,821,231,888)
30	10. Operating profit		327,755,138,750	247,619,138,530
31	11. Other income	26	3,522,623,169	2,528,377,962
32	12. Other expenses	26	(5,711,738,569)	(1,668,881,193)
40	13. Other (loss) profit	26	(2,189,115,400)	859,496,769
50	14. Accounting profit before tax		325,566,023,350	248,478,635,299
51	15. Current corporate income tax expense	28.1	(64,629,854,835)	(51,801,385,231)
60	16. Net profit after corporate income tax		260,936,168,515	196,677,250,068
70	17. Basic earnings per share	19.4	4,739	3,572
71	18. Diluted earnings per share	19.4	4,739	3,572



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 March 2025

CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		325,566,023,350	248,478,635,299
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets	27	322,339,329,138	213,658,733,297
03	Reversal of provision		(2,810,345,389)	(54,531,606,929)
04	Foreign exchange (gains) losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(1,100,485,399)	1,808,028,063
05	Losses (profits) from investing activities		1,877,528,624	(6,851,970,844)
06	Interest expense	23	67,093,609,326	78,628,244,763
08	Operating profit before changes in working capital		712,965,659,650	481,190,063,649
09	(Increase) decrease in receivables		(49,449,256,130)	72,049,751,009
10	Decrease (increase) in inventories		3,896,406,289	(63,638,225,800)
11	(Decrease) increase in payables		(36,400,544,605)	19,193,307,719
12	Increase in prepaid expenses		(10,003,328,508)	(14,071,468,501)
13	Increase in held-for-trading securities		79,153,124,666	286,321,641,400
14	Interest paid		(68,668,676,054)	(76,548,368,272)
15	Corporate income tax paid		(48,883,804,486)	(32,192,256,818)
17	Other cash outflows for operating activities		(24,063,000,000)	(16,705,000,000)
20	Net cash flows from operating activities		558,546,580,822	655,599,444,386
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase of fixed assets		(16,254,805,184)	(890,079,944,178)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		474,182,258,343	700,000,000
23	Bank term deposits		(178,849,510,000)	(65,300,000,000)
24	Collection of bank term deposits		51,900,000,000	-
26	Proceeds from sales of investments in another entity		490,221,600	4,850,000,000
27	Interest income and dividend received		4,137,462,010	8,847,548,009
30	Net cash flows from (used in) investing activities		335,605,626,769	(940,982,396,169)

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Borrowings received	18	388,118,278,842	898,158,763,650
34	Repayment of borrowings	18	(719,256,585,647)	(403,203,210,721)
36	Dividends paid	19.3	(40,314,994,000)	(46,430,910,200)
40	Net cash flows (used in) from financing activities		(371,453,300,805)	448,524,642,729
50	Net increase in cash and cash equivalents for the year		522,698,906,786	163,141,690,946
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		262,699,754,528	100,686,457,398
61	Impact of foreign exchange rate fluctuation		152,907,238	(1,128,393,816)
70	Cash and cash equivalents at end of the year	4	785,551,568,552	262,699,754,528


Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief AccountantMai Van Tung
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 March 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest amended ERC being the 24th ERC on 25 March 2022.

The current principal activities of the Company are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's head office is located at No. 117, Nguyen Cuu Van Street, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 is 335 employees (31 December 2023: 323 employees).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Accounting System and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, the results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

- | | |
|-----------------|---|
| Tools, supplies | - cost of purchase on a weighted average basis. |
| Work in process | - cost of fuel on a first-in, first-out basis. |

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded into general and administrative expense account in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the tangible fixed assets. Expenditures for maintenance and repairs are charged or allocated to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.6 *Depreciation and amortisation*

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Means of transportation (*)	6 - 8 years	6 - 12 years
Machinery and equipment	3 - 5 years	3 - 5 years
Computer software	3 years	3 years

(*) From 1 January 2024, the Company has changed the estimated useful life of certain tangible fixed assets from 10 -12 years to 8 years to better reflect the usage situation of these assets. The impact of the changes in the estimated useful life of tangible fixed assets is disclosed in *Note 11*.

3.7 *Construction in progress*

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.8 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as finance expense.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the separate income statement [modify list as necessary]:

- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one one time; and
- Other prepaid expenses.

3.10 *Investments*

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the income statement and deducted against the value of such investments.

3.11 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.12 *Expenditures on overhaul of fixed assets*

Provision for expenditure on overhaul of fixed assets is made in accordance with the overhaul provision plan.

3.13 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Owners' equity

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the income statement upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

3.15 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the Company's shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profits as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

▶ *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation.

▶ *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability in the balance sheet.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from rendering of services

Revenue is recognised when the services have been provided and completed.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each year.

Dividends

Dividend income is recognised when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	101,912,317	732,224,464
Cash at banks (*)	115,553,656,235	148,967,530,064
Time deposits at banks (**)	<u>669,896,000,000</u>	<u>113,000,000,000</u>
TOTAL	<u>785,551,568,552</u>	<u>262,699,754,528</u>

(*) Including in the ending balance is cash at Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade – Branch 1 amounting to USD 430,000, equivalent to VND 10,857,500,000 being pledged for the Company's loan (Note 18); and cash at Military Commercial Joint Stock Bank – Saigon North Branch with the value of USD 370,000, equivalent to VND 9,364,700,000 being pledged for the Company's loan (Note 18).

(**) Represented short-term deposits at the commercial banks with an original maturity of not more than three (3) months and earn interest at the rates ranging from 0% to 4.6% per annum.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

5. INVESTMENTS

5.1 Held-to-maturity investments

The ending balance represented deposits at the commercial banks with original maturities of more than three (3) months and remaining maturities of not more than twelve (12) months from the balance sheet date and earned the interest at the rates ranging from 0% to 3.9% per annum. Included in these amounts is VND 28,300,000,000 and 6,560,000 USD (equivalent to VND 166,033,600,000) which was pledged for a loan from Military Commercial Joint Stock Bank – Saigon North Branch (Note 18).

5.2 Investments in other entities

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Cost	Fair value	Cost	Fair value	
Petec Trading and Investment Corporation	2,120,000,000	700,000,000	2,120,000,000	478,000,000	(1,642,000,000)
Petec Coffee Joint Stock Company	-	-	725,553,500	359,352,000	(366,201,500)
PetroVietnam Oil Nam Dinh Joint Stock Company	-	-	309,801,200	119,424,420	(190,376,780)
TOTAL	2,120,000,000	700,000,000	3,155,354,700	956,776,420	(2,198,578,280)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Global Tanker Joint Stock Company	20,275,849,119	-
Petco Trading Labuan Company Ltd	15,611,441,625	-
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	10,295,100,000	-
Dong Thap Petroleum Trading Import Export JSC	9,547,825,000	-
Thanh Le General Import-Export Trading Corporation	3,571,544,070	3,208,099,770
Pt Pertamina International Shipping	-	8,221,395,000
Pt Akr Corporindo Tbk	-	4,938,860,000
B&V International Group Inc. Limited	-	4,457,020,000
Other customers	12,363,750,051	2,632,165,833
TOTAL	71,665,509,865	23,457,540,603
Provision for short-term doubtful receivables	(2,256,205,359)	(1,923,494,613)
NET	69,409,304,506	21,534,045,990

Detail of movements of provision for short-term doubtful receivables:

	VND	
	Current year	Previous year
Beginning balance	1,923,494,613	1,148,713,611
Provision made during the year	332,710,746	774,781,002
Ending balance	2,256,205,359	1,923,494,613

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
President Container Line Inc	319,105,714	-
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	230,052,739	-
Dong Nai Port JSC	194,224,565	79,843,678
Saigon Toyota Tsusho Automobile Service Co., Ltd.	169,548,400	-
An Tin Hai Phong Limited Company	-	11,219,114,041
Saigon Shipbuilding and Marine Industry Company Ltd	-	2,272,689,878
Other suppliers	728,994,187	1,372,746,591
TOTAL	1,641,925,605	14,944,394,188

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

8. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	3,065,180,763	4,396,616,332
Short-term deposit interest received	589,329,039	602,422,741
Balance of the Company's securities trading deposit account at Rong Viet Securities Joint Stock Company	557,039,783	93,229,033
Advances to employees	-	425,129,200
Others	1,918,811,941	3,275,835,358
Long-term	143,966,624,600	144,021,195,380
Long-term deposits receivables (*)	143,966,624,600	144,021,195,380
TOTAL	<u>147,031,805,363</u>	<u>148,417,811,712</u>

(*) The ending balance mainly included a deposit of VND 142,376,439,300 for the land use rights transfer agreement No. 17/20/ASC/HDDV dated 26 March 2020 and the annex to the agreement on deposit and transfer of the land use rights No. 17/20/ASC/HDDV-PL01/2023 dated 15 May 2023, which was executed in accordance with the Resolution No. 10-2019/NQ-HDQT dated 11 December 2019 of which the Company's Board of Directors approved the investment plan to build a new office and a training center. On 22 January 2025, the company has deposited the remaining amount of VND 15,341,465,205 to Tam Luc Real Estate Joint Stock Company. Subsequently, in January and February 2025, the company signed the blocking agreement No. 12/25/ASC/HDDV with Tam Luc Real Estate Joint Stock Company and individuals; and the deposit contracts to secure the transfer of land use rights between the company and an individual. Accordingly, the company has fulfilled its obligation to deposit 100% of the value of the land use rights, and the entire deposit mentioned above has been returned by Tam Luc Real Estate Joint Stock Company to this individual.

9. INVENTORIES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Work in progress	63,248,191,795	72,084,147,048
Tools and supplies	31,750,747,679	36,433,605,071
Goods on consignment	-	11,025,761,157
TOTAL	<u>94,998,939,474</u>	<u>119,543,513,276</u>
Provision for obsolescent inventories	-	(2,364,477,855)
NET	<u>94,998,939,474</u>	<u>117,179,035,421</u>

Detail of movements of provision for obsolescent inventories:

	VND	
	Current year	Previous year
Beginning balance	2,364,477,855	-
Provision made during the year	-	2,364,477,855
Reversal of provision made during the year	(2,364,477,855)	-
Ending balance	<u>-</u>	<u>2,364,477,855</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

10. PREPAID EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	2,839,465,944	72,555,661
Insurance fees	2,772,710,944	72,555,661
Software fee	50,915,000	-
Agency and port fee	15,840,000	-
Long-term	63,415,385,004	57,256,669,947
Periodical vessel repair expenses	63,415,385,004	56,724,782,037
Machinery, equipments	-	395,791,000
Office design and construction expenses	-	136,096,910
TOTAL	<u>66,254,850,948</u>	<u>57,329,225,608</u>

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	VND		
	<i>Means of transportation</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Total</i>
Cost:			
Beginning balance	2,654,154,469,284	1,005,349,796	2,655,159,819,080
Newly purchase	26,779,059,468	-	26,779,059,468
Disposal	(523,467,051,230)	(56,000,000)	(523,523,051,230)
Ending balance	<u>2,157,466,477,522</u>	<u>949,349,796</u>	<u>2,158,415,827,318</u>
<i>In which</i>			
<i>Fully depreciated</i>	1,049,464,840,147	902,559,796	1,050,367,399,943
Accumulated depreciation:			
Beginning balance	1,036,566,639,190	955,103,966	1,037,521,743,156
Depreciation for the year	322,266,476,913	20,352,216	322,286,829,129
Disposal	(86,711,174,056)	(56,000,000)	(86,767,174,056)
Ending balance	<u>1,272,121,942,047</u>	<u>919,456,182</u>	<u>1,273,041,398,229</u>
Net carrying amount:			
Beginning balance	<u>1,617,587,830,094</u>	<u>50,245,830</u>	<u>1,617,638,075,924</u>
Ending balance	<u>885,344,535,475</u>	<u>29,893,614</u>	<u>885,374,429,089</u>
<i>In which:</i>			
<i>Pledged as loan security (Note 18)</i>	882,585,496,184	-	882,585,496,184

As mentioned in Note 3.6, from 1 January 2024, the Company has changed the estimated useful life of certain fixed assets to better reflect the usage situation of these assets. Accordingly, the depreciation expense for tangible fixed assets for the financial year ended 31 December 2024, based on the new useful life is VND 302,422,321,806 (the depreciation expense for tangible fixed assets for the year ended 31 December 2024, based on the old useful life is VND 174,509,313,460).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Purchase of fixed assets	7,338,288,072	6,845,976,715
Vessel overhaul	402,165,000	9,022,802,913
TOTAL	<u>7,740,453,072</u>	<u>15,868,779,628</u>

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Standard Maritime Pte Ltd	6,982,025,985	16,932,467,442
Vosco Trading and Service Joint Stock Company	2,800,015,130	3,750,100,850
Han Viet Technical Services and Trading Company	-	9,051,068,377
Others	6,438,916,799	9,273,105,393
TOTAL	<u>16,220,957,914</u>	<u>39,006,742,062</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

14. STATUTORY OBLIGATIONS

	Beginning balance	Increase during the year	Value-added tax transfer	Payment received in the year	VND Ending balance
Receivable					
Value-added tax	12,149,941,591	18,505,570,690	(13,456,435,127)	-	17,199,077,154
TOTAL	12,149,941,591	18,505,570,690	(13,456,435,127)	-	17,199,077,154
Payable					
Corporate income tax	48,883,804,486	64,629,854,835	-	(48,883,804,486)	64,629,854,835
Value-added tax	-	13,456,435,127	(13,456,435,127)	-	-
Personal income tax	1,405,593,225	7,325,157,699	-	(6,867,482,969)	1,863,267,955
Other tax	-	4,000,000	-	(4,000,000)	-
TOTAL	50,289,397,711	85,415,447,661	(13,456,435,127)	(55,755,287,455)	66,493,122,790

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Interest expense	2,651,946,174	4,227,012,902
Insurance fees	303,585,480	1,520,085,698
Others	285,289,600	516,097,836
TOTAL	<u>3,240,821,254</u>	<u>6,263,196,436</u>

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Additional transportation charges	13,911,249,616	8,306,415,812
Commission fees	3,016,656,075	1,712,242,125
Dividends payable	2,929,967,100	2,282,293,900
Others	699,866,197	1,196,415,457
TOTAL	<u>20,557,738,988</u>	<u>13,497,367,294</u>

17. BONUS AND WELFARE FUNDS

Details of movements of bonus and welfare funds during the year:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	15,938,034,390	9,846,626,885
Appropriation from undistributed earnings (Note 19.1)	18,265,531,796	13,767,407,505
Utilization of funds	<u>(11,323,000,000)</u>	<u>(7,676,000,000)</u>
Ending balance	<u>22,880,566,186</u>	<u>15,938,034,390</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. LOANS

	Beginning balance	Drawdown	Repayment	Reclassify	VND Ending balance
Short-term	276,763,282,725	388,118,278,842	(513,398,869,647)	135,184,214,000	286,666,905,920
Short-term loans from banks	115,846,854,725	388,118,278,842	(326,750,227,647)	-	177,214,905,920
Current portion of long-term loans	160,916,428,000	-	(186,648,642,000)	135,184,214,000	109,452,000,000
Long-term	790,848,460,000	-	(205,857,716,000)	(135,184,214,000)	449,806,530,000
Long-term loans from banks	790,848,460,000	-	(205,857,716,000)	(135,184,214,000)	449,806,530,000
TOTAL	1,067,611,742,725	388,118,278,842	(719,256,585,647)	-	736,473,435,920

18.1 Short-term loans from banks

Details of the Company's short-term bank loans are as follows:

Bank	Ending balance (VND)	Maturity term	Interest rate (% p.a.) (Note 4, Note 5.1 and Note 11)	Collateral
Military Commercial Joint Stock Bank – North Saigon Branch	148,151,902,797	From 10 January 2025 to 31 April 2025	3% - 5%	Fixed assets which are the Company's vessels (*); and bank term deposit
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – No 5 Branch	19,272,257,363	From 26 March 2025 to 31 May 2025	5.5%	Fixed assets which are the Company's vessels (*)
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade – No 1 Branch	9,790,745,760	24 February 2025	1.7%	Cash at bank
TOTAL	177,214,905,920			

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. LOANS (continued)

18.2 Long-term loans from banks

Details of the Company's long-term bank loans are as follows:

Banks	Ending balance (VND)	Maturity term	Interest rate (% p.a.)	Collateral (Note 4, Note 5.1 and Note 11)
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – No 5 Branch	98,330,830,000 155,982,000,000	To 3 December 2028 To 9 March 2030	Floating Floating	Fixed assets which are the Company's vessels (*)
Military Commercial Joint Stock Bank – North Saigon Branch	144,835,700,000 160,110,000,000	To 11 April 2030 To 4 May 2030	Floating Floating	Fixed assets which are the Company's vessels; cash at bank; and bank term deposit
TOTAL	<u>559,258,530,000</u>			

In which:

Current portion of long-term loans	109,452,000,000
Long-term loans	449,806,530,000

(*) Collaterals are the Company's vessels that have a remaining amount of VND 882,585,496,184 (Note 11).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

19. OWNERS' EQUITY

19.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Previous year						VND
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	94,895,316,804	234,595,273,625	1,084,614,499,229
Net profit for the year	-	-	-	-	196,677,250,068	196,677,250,068
Dividend declared	-	-	-	-	(46,083,000,600)	(46,083,000,600)
Investment and development fund	-	-	-	15,734,180,005	(15,734,180,005)	-
Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(13,767,407,505)	(13,767,407,505)
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision (*)	-	-	-	-	(6,689,000,000)	(6,689,000,000)
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(2,340,000,000)	(2,340,000,000)
Ending balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	110,629,496,809	346,658,935,583	1,212,412,341,192
Current year						
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	110,629,496,809	346,658,935,583	1,212,412,341,192
Net profit for the year	-	-	-	-	260,936,168,515	260,936,168,515
Dividend declared (*)	-	-	-	-	(40,962,667,200)	(40,962,667,200)
Investment and development fund(*)	-	-	-	20,874,893,481	(20,874,893,481)	-
Bonus and welfare fund (*)	-	-	-	-	(18,265,531,796)	(18,265,531,796)
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision (*)	-	-	-	-	(9,800,000,000)	(9,800,000,000)
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision (*)	-	-	-	-	(2,940,000,000)	(2,940,000,000)
Ending balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	514,752,011,621	1,401,380,310,711

(*) These profit appropriations are made in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 19 June 2024.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

19. OWNERS' EQUITY (continued)

19.2 Shares

	Ending balance	Beginning balance
	Share	Share
Authorized shares	56,470,620	56,470,620
Issued shares	56,470,620	56,470,620
<i>Ordinary shares</i>	56,470,620	56,470,620
Number of shares repurchased	(5,267,286)	(5,267,286)
Shares in circulation	51,203,334	51,203,334
<i>Ordinary shares</i>	51,203,334	51,203,334

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to receive dividends declared by the Company. Each common stock represents a voting right, without restriction.

19.3 Dividends

	Current year	Previous year
	VND	VND
Beginning balance	2,282,293,900	2,630,203,500
Dividends declared	40,962,667,200	46,083,000,600
Dividends paid	(40,314,994,000)	(46,430,910,200)
Ending balance	<u>2,929,967,100</u>	<u>2,282,293,900</u>

19.4 Earnings per share

	Current year	Previous year
Net profit after tax attributable to the Company's shareholders (VND)	260,936,168,515	196,677,250,068
Distribution to bonus and welfare fund (VND)	(18,265,531,796)	(13,767,407,505)
Net profit attributable to ordinary shareholders adjusted for the effect of dilution (VND)	<u>242,670,636,719</u>	<u>182,909,842,563</u>
Weighted average number of ordinary shares (share)	51,203,334	51,203,334
Earnings per share:		
<i>Basic earnings per share (VND/share)</i>	4,739	3,572
<i>Diluted earnings per share (VND/share)</i>	4,739	3,572

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. NET REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

	VND	
	Current year	Previous year
Gross revenue	1,555,505,269,939	1,217,347,035,760
<i>Of which:</i>		
<i>Rendering of shipping business and marine services</i>	1,547,081,553,141	1,217,347,035,760
<i>Others services</i>	8,423,716,798	-
Less	-	-
Net revenue	<u>1,555,505,269,939</u>	<u>1,217,347,035,760</u>

21. COST OF SERVICES RENDERED

	VND	
	Current year	Previous year
Cost of service rendering of shipping business and marine services	1,118,338,418,806	877,761,819,962
Cost of service rendering of other services	8,598,000,000	-
TOTAL	<u>1,126,936,418,806</u>	<u>877,761,819,962</u>

22. FINANCE INCOME

	VND	
	Current year	Previous year
Foreign exchange gains	28,877,956,761	16,914,431,766
Net income from securities trading	9,654,885,734	1,580,765,000
Interest income from deposits	4,124,368,308	2,658,701,996
Dividends received	-	6,738,675,000
TOTAL	<u>42,657,210,803</u>	<u>27,892,573,762</u>

23. FINANCIAL EXPENSES

	VND	
	Current year	Previous year
Interest expense	67,093,609,326	78,628,244,763
Foreign exchange losses	6,324,583,840	10,243,692,095
Net loss from securities trading and transferring of shares	679,080,449	14,255,587,035
Revert of provision for diminution in investments	(778,578,280)	(57,670,865,786)
Others	1,101,544,807	373,636,652
TOTAL	<u>74,420,240,142</u>	<u>45,830,294,759</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

24. SELLING EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Commission fees	<u>19,042,166,950</u>	<u>17,207,124,383</u>

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Labor costs	25,715,924,918	24,832,481,646
External service expenses	19,585,630,036	26,048,351,504
Depreciation expense	534,532,582	243,039,180
Others	<u>4,172,428,558</u>	<u>5,697,359,558</u>
TOTAL	<u>50,008,516,094</u>	<u>56,821,231,888</u>

26. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Other income	3,522,623,169	2,528,377,962
Income from machine oil fees	2,675,585,819	979,581,659
Gains on disposal of assets	255,710,069	700,000,000
Others	591,327,281	898,796,303
Other expenses	5,711,738,569	1,668,881,193
Disposal vessel and others	5,711,738,569	-
Contract penalties	-	941,611,453
Others	-	727,269,740
OTHER (LOSS) PROFIT	<u>(2,189,115,400)</u>	<u>859,496,769</u>

27. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Raw materials	438,552,150,038	355,363,711,559
Depreciation and amortisation costs	322,339,329,138	213,658,733,297
External service expenses	290,576,154,417	238,457,728,151
Labor costs	131,304,861,957	131,339,464,669
Others	<u>13,214,606,300</u>	<u>12,970,538,557</u>
TOTAL	<u>1,195,987,101,850</u>	<u>951,790,176,233</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

28. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

28.1 CIT expenses

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current tax expense	<u>64,629,854,835</u>	<u>51,801,385,231</u>

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Accounting profit before tax	<u>325,566,023,350</u>	<u>248,478,635,299</u>
At CIT applicable rate of 20%	65,113,204,670	49,695,727,060
<i>Adjustments</i>		
Non-deductible expenses	75,114,600	152,910,780
Cash dividend received	-	(1,347,735,000)
Adjusted to (decrease) increase the total profit before CIT	<u>(558,464,435)</u>	<u>3,300,482,391</u>
CIT expense	<u>64,629,854,835</u>	<u>51,801,385,231</u>

28.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable profit for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other year and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTY

List of related parties that have a controlling relationship with the Company other related parties of the Company during the year and as at 31 December 2024 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Nguyen Duc Hinh (resigned on 15 December 2023)	Vice Chairman
Mr Mai Van Tung	Member of Board of Directors - General Director
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member of Board of Directors
Mr Tran Linh Vi	Member of Board of Directors
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director
Ms Le Thi Nhu Van	Chief accountant
Mr Huynh Duc Truong	Head of the Board of Supervision
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member of the Board of Supervision
Ms Dang Thi Hong Loan	Member of the Board of Supervision

Remuneration to members of the Board of Directors and the management during the year was as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Remuneration</i>	
		<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman	3,054,000,000	1,767,500,000
Mr Nguyen Duc Hinh	Former Vice Chairman	2,200,000,000	1,479,500,000
Mr Mai Van Tung	Member	1,910,800,000	1,307,000,000
Mr Marco Angelo Civardi	Member	211,200,000	-
Mr Tran Ngoc Anh Dao	Member	636,000,000	500,000,000
Mr Tran Linh Vi	Member	1,196,000,000	400,000,000
Mr Mai Van Tung	General Director	3,388,349,850	3,337,256,768
Mr Le Hong Son	Deputy General Director	1,830,662,311	1,786,056,767
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director	1,790,662,307	1,746,056,764
TOTAL		16,217,674,468	12,323,370,299

30. OFF BALANCE SHEET ITEM

As of 31 December 2024, the cash and cash equivalents item in foreign currency amounted to USD 23,860,647 (as of 31 December 2023: USD 4,329,846).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. EVENT AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no significant matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Company.



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 March 2025

